

Công ty Cổ phần
Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
Năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngàn VNĐ

Số TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	4.011.680.725	4.524.792.761
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.290.907.575	531.085.394
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	115.202.515	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.117.125.828	1.984.810.093
4	Hàng tồn kho	1.370.091.461	1.852.154.407
5	Tài sản ngắn hạn khác	118.353.346	156.742.867
II	Tài sản dài hạn	2.323.140.479	4.346.767.572
1	Các khoản phải thu dài hạn	1.800.000	-
2	Tài sản cố định	705.583.335	1.870.421.130
	- Tài sản cố định hữu hình	551.494.264	613.167.958
	- Tài sản cố định vô hình	71.329.308	111.884.361
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	82.759.763	1.145.368.811
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.306.447.392	2.090.737.140
4	Tài sản dài hạn khác	309.309.752	385.609.302
III	Tổng cộng tài sản	6.334.821.204	8.871.560.333
IV	Nợ phải trả	2.700.106.197	4.672.353.582
1	Nợ ngắn hạn	1.776.243.032	2.535.177.690
2	Nợ dài hạn	923.863.165	2.137.175.892
V	Vốn chủ sở hữu	3.402.401.066	3.747.497.350
1	Vốn chủ sở hữu	3.389.054.490	3.728.927.874
	- Vốn cổ phần	1.199.563.880	1.798.145.010
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.559.596.453	1.559.596.453
	- Cổ phiếu quỹ	-	(327.979.971)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	80.017	2.734.772
	- Quỹ đầu tư và phát triển	8.622.737	8.622.737
	- Quỹ dự phòng tài chính	22.528.069	22.528.069
	- Lợi nhuận chưa phân phối	598.663.334	665.280.804
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	13.346.576	18.569.476
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.346.576	18.569.476
VI	Lợi ích cổ đông thiểu số	232.313.941	451.709.401
VII	Tổng cộng nguồn vốn	6.334.821.204	8.871.560.333

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Ngân VND

Số TT	Nội dung	Năm trước	Năm nay
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.589.430.005	1.885.145.765
2	Các khoản giảm trừ	(1.398.947)	(4.401.358)
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.588.031.058	1.880.744.407
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(991.085.747)	(990.631.593)
5	LN gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	596.945.311	890.112.814
6	Doanh thu hoạt động tài chính	409.345.618	438.618.705
7	Chi phí hoạt động tài chính	(52.557.974)	(95.797.943)
8	Chi phí bán hàng	(39.150.114)	(75.252.461)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.017.835)	(125.208.964)
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	864.565.006	1.032.472.151
11	Thu nhập khác	29.462.915	12.717.959
12	Chi phí khác	(24.313.703)	(39.031.852)
13	Lợi nhuận khác	5.149.212	(26.313.893)
14	Lợi nhuận trước thuế	869.714.218	1.006.158.258
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(247.370.345)	(240.815.481)
16	Lợi nhuận thuần sau thuế	622.343.873	765.342.778
	<i>Phân bổ cho:</i>		
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	22.559.772	65.037.809
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	599.784.101	700.304.969
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	4.782	3.923
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		37	49
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		63	51
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		43	53
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		57	47
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,42	0,99
	- Khả năng thanh toán hiện hành		2,26	1,78
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		10	9
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		39	41
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		18	20

Pleiku, ngày tháng 2 năm 2009
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sự